

# **Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 34

# Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó .

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu thực vật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Trường	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Thành viên	
Bà Nguyễn Mai Thi	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2022
Bà Nguyễn Lê Trà My	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 2 năm 2022

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

# Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Thị Xuân Liễu  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022



Số tham chiếu: 12815815/22988883-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



---

Ernest Yoong Chin Kang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1891-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>768.579.886.056</b>	<b>752.860.829.008</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>341.686.164.723</b>	<b>345.327.035.813</b>
111	1. Tiền		171.686.164.723	172.780.035.813
112	2. Các khoản tương đương tiền		170.000.000.000	172.547.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.1	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>225.603.723.682</b>	<b>161.652.837.670</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	78.336.899.851	159.037.274.192
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		520.552.741	312.510.500
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	70.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	75.287.961.749	1.587.135.048
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.458.309.341	715.917.930
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>119.508.136.519</b>	<b>156.837.222.126</b>
141	1. Hàng tồn kho		119.508.136.519	156.837.222.126
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>31.781.861.132</b>	<b>39.043.733.399</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.085.966.907	177.541.059
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15	24.924.696.485	27.856.094.324
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	5.771.197.740	11.010.098.016
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.007.159.936.104</b>	<b>1.036.467.155.320</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		-	<b>1.429.777.247</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	1.429.777.247
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>76.836.624.696</b>	<b>104.617.876.099</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	76.015.230.315	103.711.971.682
222	Nguyên giá		288.624.412.442	398.470.643.588
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(212.609.182.127)	(294.758.671.906)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	821.394.381	905.904.417
228	Nguyên giá		4.790.083.240	4.790.083.240
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.968.688.859)	(3.884.178.823)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>4.504.731.748</b>	<b>4.600.922.314</b>
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.292.325.981)	(7.196.135.415)
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12.2</b>	<b>925.818.579.660</b>	<b>925.818.579.660</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		951.364.071.361	951.364.071.361
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.646.946.823	21.646.946.823
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(47.192.438.524)	(47.192.438.524)
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.775.739.822.160</b>	<b>1.789.327.984.328</b>



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>176.748.632.368</b>	<b>260.101.608.567</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>165.249.989.299</b>	<b>249.006.505.150</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	16.031.378.060	6.057.330.445
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	8.191.818.935	2.633.638.882
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.788.942.891	2.979.712.512
314	4. Phải trả người lao động		2.177.988.000	2.715.502.023
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.891.647.073	3.751.553.515
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	26.508.786.299	67.501.936.784
320	7. Vay ngắn hạn	18	87.833.213.878	149.923.766.562
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	17.826.214.163	13.443.064.427
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>11.498.643.069</b>	<b>11.095.103.417</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		62.856.000	150.526.400
338	2. Nợ dài hạn	18	7.935.369.069	7.767.613.017
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.12	3.500.418.000	3.176.964.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.598.991.189.792</b>	<b>1.529.226.375.761</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20.1</b>	<b>1.598.991.189.792</b>	<b>1.529.226.375.761</b>
411	1. Vốn cổ phần		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		21.541.711.415	21.541.711.415
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		359.449.478.377	289.684.664.346
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		283.984.664.346	174.213.995.372
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		75.464.814.031	115.470.668.974
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.775.739.822.160</b>	<b>1.789.327.984.328</b>

Nguyễn Hoàng Sang  
Người lập

Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần


B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	561.379.994.866	742.825.460.580
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(532.564.432.254)	(702.943.564.167)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.815.562.612	39.881.896.413
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	71.939.308.391	116.074.103.007
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	(3.708.152.744) (3.287.990.557)	(3.709.182.549) (3.643.161.046)
25	6. Chi phí bán hàng	24	(14.791.730.411)	(16.531.555.507)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(16.524.890.350)	(16.186.564.854)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		65.730.097.498	119.528.696.510
31	9. Thu nhập khác	26	15.212.615.631	501.389.244
32	10. Chi phí khác		(121.730.458)	(425.762.398)
40	11. Lợi nhuận khác		15.090.885.173	75.626.846
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		80.820.982.671	119.604.323.356
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(5.356.168.640)	(2.393.443.539)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		75.464.814.031	117.210.879.817
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.3	620	916
71	16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.3	620	916

  
Nguyễn Hoàng Sang  
Người lập

  
Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Xuân Liễu  
Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>80.820.982.671</b>	<b>119.604.323.356</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 11	7.642.999.174	8.420.991.288
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		303.004.005	17.120.326
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(83.400.553.129)	(113.177.368.697)
06	Chi phí lãi vay	23	3.287.990.557	3.643.161.046
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>8.654.423.278</b>	<b>18.508.227.319</b>
09	Giảm các khoản phải thu		45.201.206.438	116.999.071.091
10	Giảm hàng tồn kho		37.329.085.607	1.983.878.697
11	Giảm các khoản phải trả		(25.570.220.534)	(72.343.916.643)
12	Tăng chi phí trả trước		(908.425.848)	(738.874.669)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.355.069.272)	(3.747.228.925)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.316.850.264)	(1.354.465.945)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>60.034.149.405</b>	<b>59.306.690.925</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(70.000.000.000)	(120.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	170.000.000.000
27	Lãi tiền gửi, trái phiếu và cổ tức nhận được		68.558.493.443	25.445.908.897
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.441.506.557)</b>	<b>75.445.908.897</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay nhận được	18	415.022.540.685	544.540.138.882
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(477.113.093.369)	(702.252.054.131)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(62.090.552.684)</b>	<b>(157.711.915.249)</b>

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần


B03a-DN


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.497.909.836)	(22.959.315.427)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		345.327.035.813	309.533.519.986
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(142.961.254)	(25.687.237)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	341.686.164.723	286.548.517.322

  
Nguyễn Hoàng Sang  
Người lập

  
Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Xuân Liễu  
Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 8 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 99 (31 tháng 12 năm 2021 là: 105).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |   |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa                          | - | Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	25 năm
Phần mềm máy tính	2 - 8 năm

#### 3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ với giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.14 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu thực vật. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tổng Công ty bán ra hoặc do Tổng Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	45.707.245	167.516.204
Tiền gửi ngân hàng	171.640.457.478	172.612.519.609
Các khoản tương đương tiền (*)	170.000.000.000	172.547.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>341.686.164.723</b>	<b>345.327.035.813</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 3,70%/năm đến 3,80%/năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Các bên liên quan ( <i>Thuyết minh - "TM" số 29</i> )	63.665.517.571	142.991.262.447
Sumitomo Corporation Asia & Oceania Pte. Ltd.	7.467.052.600	-
Chi nhánh Công ty TNHH Sumitomo Corporation Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	5.933.865.600	9.698.469.000
Các khách hàng khác	1.270.464.080	2.031.224.045
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>78.336.899.851</b>	<b>159.037.274.192</b>

**6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Số cuối kỳ thể hiện các khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với các cá nhân, có thời gian đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và hưởng lãi suất 5%/năm.

**7. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>75.287.961.749</b>	<b>1.587.135.048</b>
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định	37.757.496.678	-
Cho mượn nguyên vật liệu	33.777.402.376	-
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	2.212.520.549	1.461.015.048
Ký quỹ	1.434.777.247	5.000.000
Khác	105.764.899	121.120.000
<b>Dài hạn</b>	-	<b>1.429.777.247</b>
Ký quỹ	-	1.429.777.247
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>75.287.961.749</b>	<b>3.016.912.295</b>
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (TM số 29)	72.829.676.301	1.294.777.247
Các bên khác	2.458.285.448	1.722.135.048



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Thành phẩm	44.921.059.690	54.921.405.706
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.095.296.113	6.599.010.673
Hàng hóa	18.197.675.248	92.529.891.592
Hàng gửi đi bán	9.342.839.232	-
Công cụ, dụng cụ	2.110.860.587	2.197.146.175
Nguyên vật liệu	840.405.649	589.767.980
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>119.508.136.519</u></b>	<b><u>156.837.222.126</u></b>

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	174.043.117.694	219.322.402.267	5.105.123.627	398.470.643.588
Thanh lý	(16.569.903.177)	(93.276.327.969)	-	(109.846.231.146)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	157.473.214.517	126.046.074.298	5.105.123.627	288.624.412.442
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	27.136.632.288	85.889.157.190	2.748.732.693	115.774.522.171
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(97.077.129.805)	(193.656.309.460)	(4.025.232.641)	(294.758.671.906)
Khấu hao trong kỳ	(2.674.447.531)	(4.642.734.105)	(145.116.936)	(7.462.298.572)
Thanh lý	7.032.931.382	82.578.856.969	-	89.611.788.351
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(92.718.645.954)	(115.720.186.596)	(4.170.349.577)	(212.609.182.127)
<b>Giá trị còn lại</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	76.965.987.889	25.666.092.807	1.079.890.986	103.711.971.682
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	64.754.568.563	10.325.887.702	934.774.050	76.015.230.315



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.595.135.240	2.194.948.000	4.790.083.240
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	2.064.948.000	2.064.948.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(1.743.397.485)	(2.140.781.338)	(3.884.178.823)
Hao mòn trong kỳ	(52.010.034)	(32.500.002)	(84.510.036)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(1.795.407.519)	(2.173.281.340)	(3.968.688.859)
<b>Giá trị còn lại</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	851.737.755	54.166.662	905.904.417
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	799.727.721	21.666.660	821.394.381

**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	VND
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>
<b>Nguyên giá</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	11.797.057.729
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.178.001.042
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(7.196.135.415)
Khấu hao trong kỳ	(96.190.566)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(7.292.325.981)
<b>Giá trị còn lại</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.600.922.314
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	4.504.731.748

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**12.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trái phiếu – Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (“Rồng Việt”) (*)	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

(\*) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 9,3%/năm.

**12.2 Đầu tư tài chính dài hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đầu tư vào các công ty liên kết (TM số 12.2.1)	951.364.071.361	951.364.071.361
Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 12.2.2)	<u>21.646.946.823</u>	<u>21.646.946.823</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>973.011.018.184</b>	<b>973.011.018.184</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(47.192.438.524)</u>	<u>(47.192.438.524)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>925.818.579.660</b>	<b>925.818.579.660</b>
<i>Trong đó:</i>		
Đầu tư vào các công ty liên kết	904.171.632.837	904.171.632.837
Đầu tư vào đơn vị khác	<u>21.646.946.823</u>	<u>21.646.946.823</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**12.2 Đầu tư tài chính dài hạn** (tiếp theo)

**12.2.1 Đầu tư vào các công ty liên kết**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Hoạt động kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
	Vốn đầu tư	Dự phòng	%	Vốn đầu tư	Dự phòng	%	
Công ty TNHH Dầu Thực vật Cái Lân (“Calofic”)	Sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật	572.600.582.675	-	24,00	572.600.582.675	-	24,00
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Trường An (“TAC”)	Sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật	247.049.222.600	-	26,54	247.049.222.600	-	26,54
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina	Sản xuất và kinh doanh mỹ phẩm	84.521.827.562	-	40,00	84.521.827.562	-	40,00
Công ty TNHH Dầu ăn Kido Nhà Bè (“KDNB”)	Sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật	47.192.438.524	(47.192.438.524)	49,00	47.192.438.524	(47.192.438.524)	49,00
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>951.364.071.361</b>	<b>(47.192.438.524)</b>		<b>951.364.071.361</b>	<b>(47.192.438.524)</b>	

**12.2.2 Đầu tư vào đơn vị khác**

Số dư cuối kỳ thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình (“Nakydaco”).

Nakydaco được cổ phần hóa theo Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) Công ty Cổ phần số 0303587122 ngày 10 tháng 12 năm 2004, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Nakydaco có trụ sở đăng ký tại số 899 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Apical Vietnam Oil and Fats Pte Ltd	7.754.415.561	-
Baid Agro Products (Pvt) Ltd.	5.090.889.300	1.751.363.040
Edible Argo Products Ltd (EAPL)	2.886.226.794	3.836.614.784
Khác	299.846.405	469.352.621
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.031.378.060</b>	<b>6.057.330.445</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	15.981.834.064	6.057.330.445
<i>Bên liên quan (TM số 29)</i>	49.543.996	-

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thực phẩm Minh Phú	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu An Hưng Phước	1.099.840.100	55.404.100
Công ty TNHH Phước An	1.000.000.000	-
Khác	4.091.978.835	2.578.234.782
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.191.818.935</b>	<b>2.633.638.882</b>

**15. THUẾ**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thuế giá trị gia tăng	(27.856.094.324)	40.652.993.773	(37.721.595.934)	(24.924.696.485)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.010.098.016)	5.356.168.640	-	(5.653.929.376)
Thuế thu nhập cá nhân	457.847.567	1.672.388.254	(2.247.504.185)	(117.268.364)
Tiền thuế đất	2.521.864.945	829.017.738	(561.939.792)	2.788.942.891
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(35.886.479.828)</b>	<b>48.510.568.405</b>	<b>(40.531.039.911)</b>	<b>(27.906.951.334)</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</i>	(27.856.094.324)			(24.924.696.485)
<i>Thuế nộp thừa</i>	(11.010.098.016)			(5.771.197.740)
<i>Thuế phải nộp</i>	2.979.712.512			2.788.942.891



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí lưu tàu	2.784.026.408	2.431.710.928
Chi phí vận chuyển	64.866.422	79.933.004
Chi phí lãi vay	37.328.698	67.078.715
Chi phí phải trả khác	1.005.425.545	1.172.830.868
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.891.647.073</b>	<b>3.751.553.515</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
		VND
Phải trả cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Hàng hóa tạm mượn	7.405.416.674	54.431.128.394
Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần Nakydaco	5.895.191.500	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	491.933.533	354.563.798
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.508.786.299</b>	<b>67.501.936.784</b>
Trong đó:		
<i>Bên khác</i>	19.103.369.625	13.070.808.390
<i>Bên liên quan (TM số 29)</i>	7.405.416.674	54.431.128.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VAY VÀ NỢ**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Nhận tiền vay	Trả tiền vay	Đánh giá lại	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>149.923.766.562</b>	<b>415.022.540.685</b>	<b>(477.113.093.369)</b>	-	<b>87.833.213.878</b>
Vay ngân hàng (TM số 18.1)	148.386.248.068	415.022.540.685	(476.069.205.909)	-	87.339.582.844
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 18.2)	1.537.518.494	-	(1.043.887.460)	-	493.631.034
<b>Dài hạn</b>	<b>7.767.613.017</b>	-	-	<b>167.756.052</b>	<b>7.935.369.069</b>
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (TM số 18.2)	7.767.613.017	-	-	167.756.052	7.935.369.069
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>157.691.379.579</b>	<b>415.022.540.685</b>	<b>(477.113.093.369)</b>	<b>167.756.052</b>	<b>95.768.582.947</b>

**18.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng**

Tổng Công ty dùng các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	<u>87.339.582.844</u>	Ngày 2 tháng 9 năm 2022	5,2

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VAY VÀ NỢ** (tiếp theo)

**18.2 Nợ dài hạn**

Tổng Công ty có khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tổng Công ty dùng khu đất này để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina. Chi tiết được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày đến hạn</i>
	<i>(VND)</i>	
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	<u>8.429.000.103</u>	Ngày 12 tháng 5 năm 2028
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	493.631.034	
<i>Nợ dài hạn</i>	7.935.369.069	

**19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Trích lập quỹ</i>	<i>Sử dụng quỹ</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Quỹ khen thưởng	8.337.389.325	2.000.000.000	-	10.337.389.325
Quỹ phúc lợi	5.105.675.102	2.700.000.000	(316.850.264)	7.488.824.838
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>13.443.064.427</b></u>	<u><b>5.700.000.000</b></u>	<u><b>(1.316.850.264)</b></u>	<u><b>17.826.214.163</b></u>



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.218.000.000.000	21.541.711.415	326.273.995.372	1.565.815.706.787
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	117.210.879.817	117.210.879.817
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.700.000.000)	(4.700.000.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>1.218.000.000.000</u>	<u>21.541.711.415</u>	<u>437.584.875.189</u>	<u>1.677.126.586.604</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.218.000.000.000	21.541.711.415	289.684.664.346	1.529.226.375.761
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	75.464.814.031	75.464.814.031
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.700.000.000)	(4.700.000.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>1.218.000.000.000</u>	<u>21.541.711.415</u>	<u>359.449.478.377</u>	<u>1.598.991.189.792</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000

**20.3 Lãi trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	75.464.814.031	117.210.879.817
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(5.700.000.000)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>75.464.814.031</b>	<b>111.510.879.817</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	121.800.000	121.800.000
Lãi cơ bản (VND)	620	916
Lãi suy giảm (VND)	620	916

(\*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và vào ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Doanh thu bán hàng hóa	391.464.915.359	602.256.010.035
Doanh thu bán thành phẩm	167.760.494.583	131.488.901.111
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.094.808.133	8.663.744.134
Doanh thu khác	59.776.791	416.805.300
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>561.379.994.866</u></b>	<b><u>742.825.460.580</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	326.936.520.722	307.785.776.945
<i>Các bên liên quan</i>	234.443.474.144	435.039.683.635

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Cổ tức được chia	62.700.055.368	106.800.579.335
Lãi tiền gửi	6.609.943.576	6.376.789.362
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.629.309.447	2.896.734.310
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>71.939.308.391</u></b>	<b><u>116.074.103.007</u></b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	374.241.094.808	577.913.855.058
Giá vốn thành phẩm đã bán	153.619.474.226	119.195.750.269
Giá vốn khác	4.703.863.220	5.833.958.840
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>532.564.432.254</u></b>	<b><u>702.943.564.167</u></b>



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí lãi vay	3.287.990.557	3.643.161.046
Lỗ chênh lệch tỷ giá	420.162.187	66.021.503
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.708.152.744</b>	<b>3.709.182.549</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí lương nhân viên	8.556.366.036	8.718.729.371
Chi phí khấu hao và hào mòn	2.613.229.891	2.624.885.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.745.035.680	1.503.786.986
Chi phí vận chuyển	1.431.232.741	2.972.678.037
Chi phí khác	445.866.063	711.476.109
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.791.730.411</b>	<b>16.531.555.507</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí lương nhân viên	8.139.301.827	8.302.854.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.680.906.303	6.770.811.270
Chi phí khấu hao và hào mòn	190.331.442	192.589.030
Chi phí khác	1.514.350.778	920.310.501
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.524.890.350</b>	<b>16.186.564.854</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	14.090.554.185	-
Bồi thường giải phóng mặt bằng	1.040.746.144	-
Khác	81.315.302	501.389.244
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.212.615.631</b>	<b>501.389.244</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên vật liệu	428.451.630.830	223.229.552.457
Chi phí lương nhân viên	19.688.126.084	19.076.927.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.068.438.489	15.497.013.615
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 8, 9 và 10)	7.642.999.174	8.420.991.288
Chi phí khác	1.960.216.841	1.631.786.610
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>471.811.411.418</u></b>	<b><u>267.856.271.441</u></b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>80.820.982.671</u></b>	<b><u>119.604.323.356</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	16.164.196.534	23.920.864.671
<i>Điều chỉnh:</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(12.540.011.074)	(21.360.115.867)
Chi phí không được trừ	1.731.983.180	1.962.727.309
Sử dụng lỗ thuế năm trước chuyển sang	-	(2.130.032.574)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>5.356.168.640</u></b>	<b><u>2.393.443.539</u></b>

**28.1 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“KDC”) TAC KDNB Nakydaco Ông Trần Kim Thành Ông Trần Lệ Nguyên Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Công ty mẹ Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty đầu tư khác Chủ tịch Hội đồng quản trị Thành viên Hội đồng quản trị Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Trưởng ban kiểm soát Thành viên ban kiểm soát Thành viên ban kiểm soát Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng
Ông Phạm Văn Trường Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi Bà Nguyễn Mai Thị Ông Bùi Thanh Tùng Ông Hồ Minh Sơn	

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Nghiệp vụ với các bên liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tổng Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
KDNB	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa Cho mượn hàng hóa Mua hàng hóa Sử dụng dịch vụ gia công dầu Cung cấp dịch vụ Mượn hàng hóa	151.707.000.000 33.777.402.376 6.797.254.889 2.279.891.052 1.256.730.452 -	377.160.827.385 42.395.026.367 31.295.092.360 980.087.100 597.571.515 2.500.163.500
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa Bán tài sản cố định	81.063.763.000 34.230.811.850	3.950.740.650 -
Calofic	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận Cung cấp dịch vụ	62.700.055.368 -	106.800.579.335 6.914.441.600
KDC	Công ty mẹ	Mua hàng hóa Thuê văn phòng Bán hàng hóa	4.346.746.287 1.627.734.767 415.980.692	9.616.542.100 1.574.363.760 -
Nakydaco	Công ty đầu tư khác	Mua hàng hóa Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	179.000.000 -	1.911.500.000 47.013.674.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM số 5)</b>				
KDNB	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ	63.216.258.424	142.991.262.447
KDC	Công ty mẹ	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	449.259.147	-
			<b>63.665.517.571</b>	<b>142.991.262.447</b>
<b>Phải thu khác (TM số 7)</b>				
TAC	Công ty liên kết	Bán tài sản cố định	37.757.496.678	-
KDNB	Công ty liên kết	Cho mượn hàng hóa	33.777.402.376	-
KDC	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê văn phòng	1.294.777.247	1.294.777.247
			<b>72.829.676.301</b>	<b>1.294.777.247</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 13)</b>				
KDC	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	49.543.996	-
<b>Phải trả ngắn hạn khác (TM số 17)</b>				
TAC	Công ty liên kết	Mượn hàng hóa	7.405.416.674	54.431.128.394

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Hội đồng Quản trị	138.000.000	210.000.000
Ban Kiểm soát	116.600.000	126.200.000
Ban Tổng Giám đốc	3.256.673.400	2.819.055.200
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.511.273.400</b>	<b>3.155.255.200</b>

